

THE IMPACT OF VIETNAM EUROPEAN UNION FREE TRADE AGREEMENT ON VIETNAM - EUROPEAN UNION TRADE: A TRADE INDICATORS-BASED ANALYSIS

Nguyen The Hai
Phenikaa University

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	24/3/2025	This study examines the trade structure between Viet Nam and the European Union in the context of the implementation of the European Union - Viet Nam Free Trade Agreement, aiming to assess the extent to which the agreement has been utilized and to identify future trade potential. The research employs trade data from United Nations Comtrade and International Trade Center's Trade Map data during the period 2004-2023 and applies standard trade indices such as the Revealed Comparative Advantage, Trade Intensity Index, and Trade Complementarity Index. The findings indicate that Viet Nam holds stable comparative advantages in 18 product groups at the HS-2 level, particularly in textiles, seafood, electronics, and wood products. However, the Trade Intensity Index between Viet Nam and the European Union remains relatively low, ranging from 0.45 to 0.55, compared to significantly higher Trade Intensity Index values with the United States (above 1.4) and China (above 1.2), highlighting the limited depth of trade integration with the European Union. The Trade Complementarity Index results also show only a moderate match between Viet Nam's export structure and European Union import demand. These findings suggest that to fully benefit from the Vietnam-European Union trade European Union Vietnam Free, Viet Nam must not only improve product quality but also reorient its export structure to better align with the European Union market's demand patterns.
Revised:	25/6/2025	
Published:	25/6/2025	
KEYWORDS		
Vietnam - European Union trade		
European Union Vietnam Free Trade Agreement		
Comparative advantage		
Trade indices		
Trade structure		

TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU ĐỐI VỚI THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – LIÊN MINH CHÂU ÂU: PHÂN TÍCH DỰA TRÊN CHỈ SỐ THƯƠNG MẠI

Nguyễn Thế Hải
Trường Đại học Phenikaa

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	24/3/2025	Nghiên cứu này nhằm đánh giá cấu trúc thương mại giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu trong bối cảnh thực thi Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu từ đó phân tích mức độ tận dụng hiệp định và tiềm năng mở rộng hợp tác thương mại song phương. Dữ liệu thống kê từ “Hệ thống dữ liệu thương mại quốc tế” - Trade Map của Trung tâm Thương mại Quốc tế giai đoạn 2004-2023 được xử lý và phân tích định lượng bằng các chỉ số thương mại phổ biến như chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu, chỉ số cường độ thương mại, chỉ số bổ sung thương mại. Kết quả cho thấy Việt Nam có lợi thế so sánh ổn định với 18 nhóm hàng xuất khẩu (HS-2), nổi bật là dệt may, thủy sản, linh kiện điện tử và gỗ. Tuy nhiên, chỉ số cường độ thương mại giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu chỉ dao động quanh mức 0,45–0,55 trong toàn bộ giai đoạn, thấp hơn nhiều so với chỉ số cường độ thương mại của Việt Nam với Hoa Kỳ (trên 1,4) và Trung Quốc (trên 1,2), cho thấy mức độ hội nhập thực chất với thị trường Liên minh châu Âu còn hạn chế. Chỉ số bổ sung thương mại giữa hai bên cũng phản ánh cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam chỉ ở mức tương đối phù hợp với nhu cầu nhập khẩu của Liên minh châu Âu. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng việc tận dụng hiệu quả Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu đòi hỏi không chỉ cải thiện chất lượng sản phẩm, mà còn cần điều chỉnh cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng phù hợp hơn với nhu cầu thị trường nhập khẩu.
Ngày hoàn thiện:	25/6/2025	
Ngày đăng:	25/6/2025	
TỪ KHÓA		
Thương mại Việt Nam – Liên minh châu Âu		
Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu		
Lợi thế so sánh		
Chỉ số thương mại		
Cấu trúc thương mại		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.12380>

Email: hai.nguyenthe@phenikaa-uni.edu.vn

<http://jst.tnu.edu.vn>

335

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Liên minh châu Âu (EU) là một trong những đối tác thương mại quan trọng nhất của Việt Nam. Năm 2020, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU-27 đạt 49,78 tỷ USD, chiếm 9,13% tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam [1]. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA), có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong quan hệ kinh tế giữa hai bên, giúp Việt Nam tiếp cận thị trường châu Âu với mức thuế suất ưu đãi hơn [2], [3]. Dưới tác động của EVFTA, kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang EU trong giai đoạn từ tháng 8/2020 đến tháng 7/2022 đạt 83,4 tỷ USD, với mức trung bình 41,7 tỷ USD/năm, tăng 24% so với trung bình giai đoạn 2016-2019. Bên cạnh đó, tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan EVFTA cũng có xu hướng gia tăng, từ 14,8% năm 2020 lên 20,2% năm 2021 và 24,5% trong 6 tháng đầu năm 2022 [4].

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích, EVFTA cũng đặt ra nhiều thách thức cho doanh nghiệp Việt Nam. Các tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt của EU liên quan đến quy tắc xuất xứ, kiểm dịch động - thực vật (SPS), hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) yêu cầu doanh nghiệp Việt Nam phải nâng cao năng lực cạnh tranh để tận dụng hiệu quả các ưu đãi thuế quan. Ngoài ra, việc thiếu thông tin về hiệp định cũng là một rào cản lớn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) tại Việt Nam [1], [5]-[7].

Trên thực tế, đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước tập trung đánh giá tác động tiềm năng của EVFTA đến thương mại Việt Nam, đặc biệt là thông qua các mô hình định lượng như mô hình trọng lực hay cân bằng tổng thể [1], [8], [9]. Tuy nhiên, phần lớn thiên về dự báo tác động trước khi EVFTA có hiệu lực, hoặc tập trung vào một số ngành hàng cụ thể, mà chưa có nghiên cứu nào đánh giá đầy đủ mối quan hệ thương mại Việt Nam – EU trên cơ sở cấu trúc thương mại thực tế đã thay đổi sau hơn bốn năm thực thi hiệp định. Ngoài ra, việc sử dụng các chỉ số thương mại để đánh giá khả năng tận dụng EVFTA, mức độ hội nhập thương mại và tiềm năng mở rộng xuất khẩu vẫn còn tương đối hạn chế trong bối cảnh Việt Nam.

Từ đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích cấu trúc thương mại Việt Nam – EU giai đoạn 2004–2023, tập trung làm rõ ba nội dung chính: (i) nhận diện các nhóm hàng xuất khẩu mà Việt Nam có lợi thế so sánh; (ii) đánh giá mức độ hội nhập thương mại giữa hai bên dựa trên cường độ thương mại và mức độ bổ sung trong cơ cấu thương mại; (iii) rút ra các gợi ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả tận dụng EVFTA trong giai đoạn tới. Việc lựa chọn phương pháp tiếp cận bằng các chỉ số thương mại sẽ cung cấp một cái nhìn thực chứng, phản ánh trực tiếp sự thay đổi trong dòng chảy thương mại dựa trên số liệu thực tế, từ đó đưa ra những khuyến nghị phù hợp cho cả nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp xuất khẩu.

2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp được sử dụng phổ biến để phân tích tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTA) gồm: (i) Chỉ số thương mại, (ii) Mô hình cân bằng cục bộ (PE), (iii) Mô hình cân bằng tổng thể (CGE), (iv) Mô hình trọng lực [10]-[14]. Mỗi phương pháp có những ưu điểm riêng, phù hợp với các góc độ phân tích khác nhau, và việc lựa chọn phương pháp sẽ phải dựa vào mục tiêu cùng các câu hỏi nghiên cứu và nguồn số liệu hiện có.

Mô hình cân bằng cục bộ là một công cụ phân tích tập trung vào một ngành hàng cụ thể, giúp đo lường tác động của việc thay đổi thuế suất đối với tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại, doanh thu thuế, cũng như ảnh hưởng đến phúc lợi kinh tế. Ngược lại, mô hình cân bằng tổng thể (CGE) mô phỏng tác động của FTA trên toàn bộ nền kinh tế thông qua hệ thống phương trình liên kết các ngành và các yếu tố sản xuất [15].

Trong khi đó, mô hình trọng lực giúp định lượng mối quan hệ thương mại song phương dựa trên các yếu tố như quy mô kinh tế, khoảng cách địa lý và chính sách thương mại. Các mô hình này có khả năng dự báo định lượng, nhưng thường yêu cầu giả định phức tạp và dữ liệu đầu vào chi tiết [16].

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả lựa chọn phương pháp phân tích định lượng bằng các chỉ số thương mại: chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (Revealed Comparative Advantage –

RCA), chỉ số cường độ thương mại (Trade Intensity Index – TII), chỉ số bổ sung thương mại (Trade Complementarity Index - TCI), nhằm tập trung phân tích thực trạng cấu trúc thương mại Việt Nam – EU trên cơ sở số liệu thực tế giai đoạn 2004–2023. Dữ liệu sử dụng được thu thập từ Hệ thống dữ liệu thương mại quốc tế – Trade Map của Trung tâm Thương mại Quốc tế (International Trade Centre) [17], bao gồm số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam, EU và các đối tác thương mại chính theo hệ thống mã HS cấp 2 chữ số.

Ba chỉ số được lựa chọn phản ánh ba chiều cạnh bổ sung trong phân tích cấu trúc thương mại. Cụ thể, chỉ số RCA giúp xác định các nhóm hàng mà Việt Nam có lợi thế so sánh trong xuất khẩu; chỉ số TII đo lường mức độ gắn kết và hội nhập thương mại giữa Việt Nam và từng đối tác; còn chỉ số TCI đánh giá mức độ phù hợp giữa cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam và cơ cấu nhập khẩu của EU. Việc sử dụng đồng thời ba chỉ số giúp phản ánh một cách toàn diện khả năng tận dụng FTA của Việt Nam, từ lợi thế sẵn có đến mức độ kết nối thị trường và tương thích cung – cầu [18].

Chỉ số RCA do Balassa đề xuất [19], được sử dụng để xác định một quốc gia có lợi thế so sánh trong một mặt hàng xuất khẩu hay không. RCA của một sản phẩm k của quốc gia i được tính theo công thức:

$$RCA_k^i = \frac{\frac{X_k^i}{X^i}}{\frac{X_k^w}{X^w}} \quad (1)$$

Trong đó:

RCA_k^i là chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu đối với hàng hóa k trong nước i ;

X_k^i là kim ngạch xuất khẩu mặt hàng k của quốc gia i ;

X^i là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước i ;

X_k^w là tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu của mặt hàng k ;

X^w là tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu.

Nếu $RCA_k^i > 1$, quốc gia i có lợi thế so sánh trong xuất khẩu mặt hàng k , tức là tỷ trọng xuất khẩu của mặt hàng này cao hơn mức trung bình toàn cầu. Ngược lại, nếu $RCA_k^i \leq 1$, quốc gia này không có lợi thế so sánh trong mặt hàng đó.

Chỉ số TII được sử dụng để đánh giá mức độ quan hệ thương mại giữa hai quốc gia, tức là liệu một quốc gia có trao đổi thương mại với một đối tác thương mại nhiều hơn hay ít hơn so với mức trung bình toàn cầu. Công thức tính TII giữa hai quốc gia i và j :

$$TII_{ij} = \frac{\frac{X_{ij}}{X_i}}{\frac{X_{wj}}{X^w}} \quad (2)$$

Trong đó:

TII_{ij} là chỉ số cường độ thương mại giữa quốc gia i và j ;

X_{ij} là kim ngạch xuất khẩu của quốc gia i sang quốc gia j ;

X_i là tổng xuất khẩu của quốc gia i ;

X_{wj} là tổng xuất khẩu toàn cầu sang quốc gia j ;

X^w là tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu.

Nếu $TII_{ij} > 1$, quốc gia i có quan hệ thương mại mạnh mẽ với quốc gia j hơn so với mức trung bình toàn cầu. Ngược lại, nếu $TII_{ij} < 1$, quan hệ thương mại giữa hai quốc gia này yếu hơn so với mức trung bình.

Chỉ số TCI đánh giá mức độ phù hợp giữa cơ cấu xuất khẩu của một quốc gia với cơ cấu nhập khẩu của quốc gia đối tác, thể hiện mức độ tiềm năng mở rộng thương mại. Công thức tính TCI giữa hai quốc gia i và j là:

$$TCI_{ij} = 100 \times \left(1 - \sum_k \frac{|m_k^i - x_k^j|}{2} \right) \quad (3)$$

Trong đó:

TCI_{ij} là chỉ số mức độ phù hợp giữa cơ cấu xuất khẩu giữa hai quốc gia i và j ;

m_k^i là tỷ trọng nhập khẩu của mặt hàng k trong tổng nhập khẩu của quốc gia i ;

x_k^j là tỷ trọng xuất khẩu của mặt hàng k trong tổng xuất khẩu của quốc gia j .

Chỉ số TCI cao có thể chỉ ra rằng hai quốc gia sẽ được hưởng lợi từ việc tăng cường thương mại và có thể đặc biệt hữu ích trong việc đánh giá các hiệp định thương mại song phương hoặc khu vực triển vọng. Chỉ số bằng 0 khi không có hàng hóa được quốc gia j xuất khẩu và quốc gia i nhập khẩu, trong khi chỉ số bằng 100 khi tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu khớp chính xác.

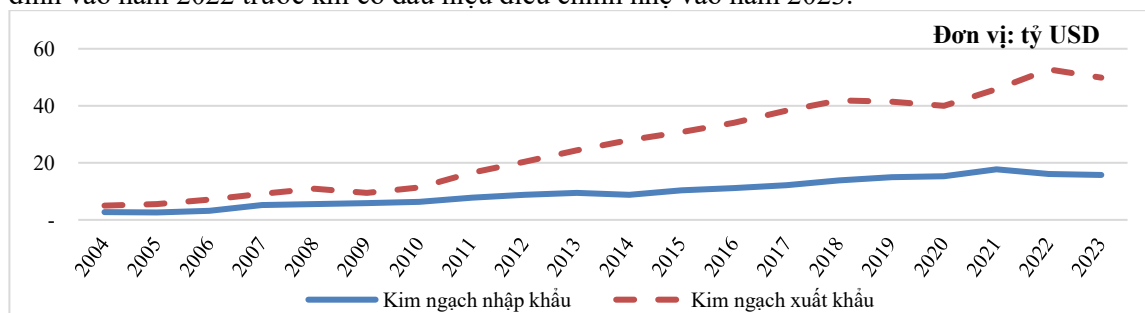
So với các mô hình định lượng truyền thống, chỉ số thương mại có ưu điểm là đơn giản, minh bạch, dễ cập nhật theo dữ liệu thực tế và có thể áp dụng ở nhiều cấp độ ngành. Tuy nhiên, hạn chế của phương pháp này là không phản ánh được tác động phúc lợi, không lượng hóa được hiệu ứng thương mại ròng hoặc thay thế, và không tính đến yếu tố phi thuế như đầu tư trực tiếp, năng lực cạnh tranh hoặc các rào cản kỹ thuật [18]. Do đó, các kết quả cần được hiểu như bằng chứng thực nghiệm về thay đổi cấu trúc thương mại, thay vì dự báo tác động toàn diện. Trong các nghiên cứu tiếp theo, phương pháp chỉ số có thể được kết hợp với mô hình trọng lực để kiểm định định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến dòng chảy thương mại giữa Việt Nam và EU. Ngoài ra, có thể mở rộng phân tích RCA, TII, TCI ở cấp độ chi tiết hơn (HS-4 hoặc HS-6) và theo từng ngành cụ thể như dệt may, nông sản chế biến, linh kiện điện tử để đánh giá hiệu quả ngành.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Kim ngạch xuất nhập khẩu

Hình 1 mô tả xu hướng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU trong giai đoạn 2004 - 2023. Dữ liệu từ Hình 1 cho thấy tổng giá trị thương mại song phương có xu hướng tăng liên tục trong gần hai thập kỷ qua. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU bắt đầu từ mức khoảng 5 tỷ USD năm 2004 và duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, đạt mức cao nhất vào năm 2022 với khoảng 52,8 tỷ USD, sau đó giảm nhẹ trong năm 2023. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu từ EU vào Việt Nam cũng có xu hướng tăng, nhưng ở mức thấp hơn so với xuất khẩu, từ 2,7 tỷ USD năm 2004 lên 15,7 tỷ USD năm 2023.

Từ năm 2010 trở đi, đặc biệt sau năm 2012, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng mạnh, với mức tăng đáng kể từ 16,5 tỷ USD năm 2012 lên 38,3 tỷ USD năm 2017, phản ánh sự mở rộng quan hệ thương mại giữa hai bên. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu từ EU có phần chậm hơn, thể hiện qua khoảng cách ngày càng mở rộng giữa kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu. Từ năm 2020, khi EVFTA chính thức có hiệu lực, xuất khẩu tiếp tục gia tăng mạnh mẽ, đạt đỉnh vào năm 2022 trước khi có dấu hiệu điều chỉnh nhẹ vào năm 2023.



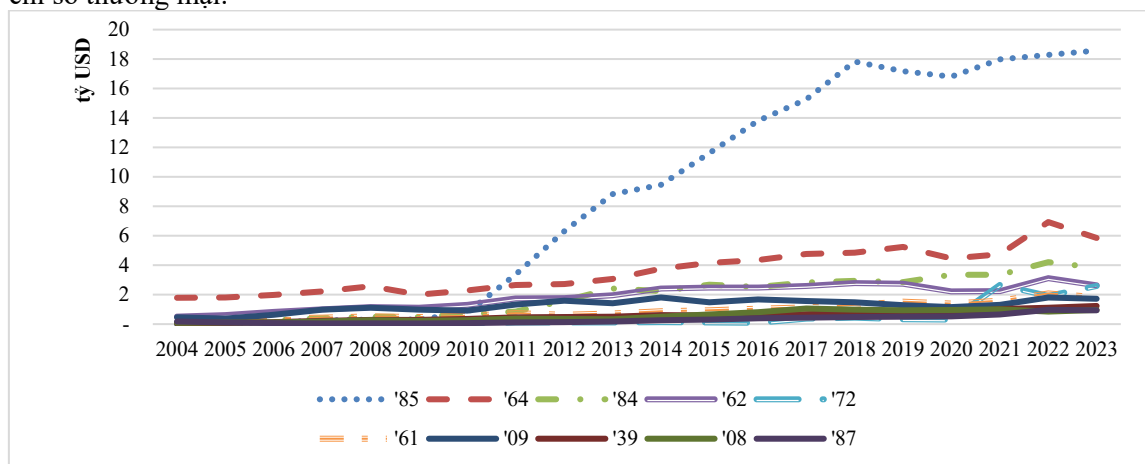
Hình 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam – EU giai đoạn 2004-2023

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của ITC Trade Map [17])

3.2. Cơ cấu thương mại giữa Việt Nam – EU

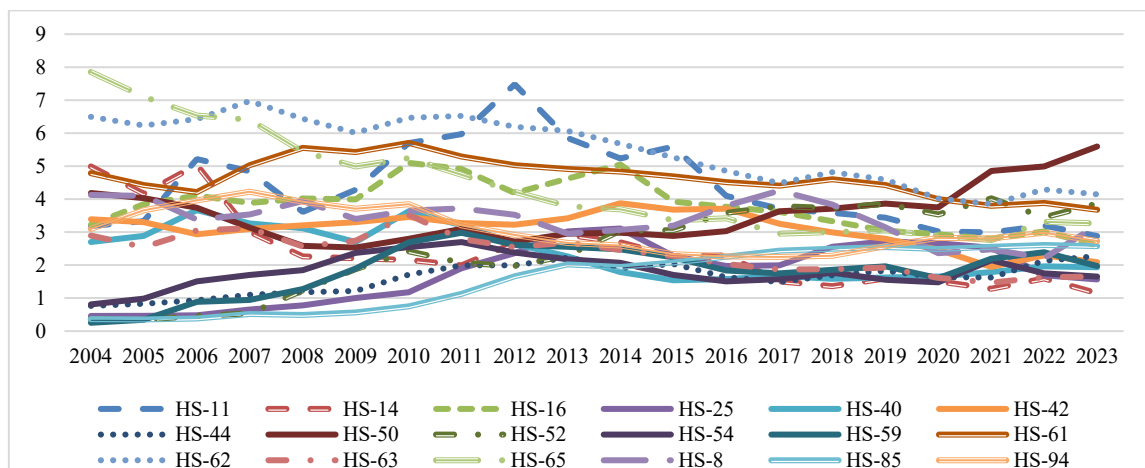
Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang EU phản ánh rõ lợi thế của nền kinh tế Việt Nam trong các ngành sản xuất chế biến, chế tạo và các sản phẩm có hàm lượng lao động cao. Trong giai

đoạn 2004 - 2023, Hình 2 cho thấy nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất và có mức tăng trưởng vượt trội là máy móc, thiết bị điện tử (mã HS-85), với kim ngạch tăng mạnh từ 77 triệu USD năm 2004 lên 18,5 tỷ USD năm 2023. Tiếp theo là các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực khác như giày dép (mã HS-64), máy móc thiết bị cơ khí (mã HS-84), dệt may (mã HS-61, 62), sản phẩm nhựa (mã HS-39), nông sản và trái cây (mã HS-08), và phương tiện vận tải (mã HS-87). Nhìn chung, diễn biến kim ngạch và tỷ trọng thương mại song phương cho thấy mối quan hệ Việt Nam – EU có xu hướng mở rộng về quy mô nhưng chưa sâu về cấu trúc. Điều này đặt ra yêu cầu phân tích kỹ hơn về lợi thế xuất khẩu, mức độ hội nhập và khả năng tương thích cung – cầu thông qua các chỉ số thương mại.



Hình 2. Kim ngạch xuất khẩu của 10 sản phẩm hàng đầu của Việt Nam sang EU theo HS-2
(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của ITC Trade Map [17])

3.3. Chỉ số so sánh hiện hữu (RCA)



Hình 3. Các mã hàng Việt Nam có lợi thế so sánh theo HS-2 tính tới năm 2023
(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của ITC Trade Map [17])

Hình 3 cho thấy Việt Nam duy trì được lợi thế so sánh bền vững ($RCA > 1$) ở các ngành như dệt may (HS-61, HS-62), da giày (HS-64), thủy sản (HS-03), đồ gỗ (HS-94) và điện tử (HS-85). Đây là các ngành thâm dụng lao động nhưng có khả năng hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt sau EVFTA. Trong đó, nhóm điện tử và gỗ có xu hướng cải thiện RCA rõ rệt, phản ánh sự gia tăng đầu tư FDI và mức độ tham gia vào các phân khúc giá trị cao hơn, phù hợp với kết luận của Ha và Parsons [20] về vai trò thúc đẩy xuất khẩu của FDI trong ngành điện tử Việt

Nam và của Topcu đối với ngành đồ gỗ [21], cũng như ngành thủy sản [22]. Đây là những ngành đã có sự dịch chuyển tích cực trong chuỗi giá trị toàn cầu, tận dụng được đầu tư nước ngoài và công nghệ để tăng giá trị gia tăng của sản phẩm.

Ngược lại, một số nhóm hàng như sản phẩm dệt khác (HS-63), xơ sợi (HS-52), tơ lụa (HS-50) ghi nhận sự suy giảm RCA sau 2015. Đây là những ngành phụ thuộc vào lao động giá rẻ và nguyên liệu nhập khẩu – những lợi thế đang suy giảm do cạnh tranh từ các nước ASEAN và châu Phi, cũng như yêu cầu cao hơn về tiêu chuẩn trong hiệp định mới. Xu hướng này phù hợp với phân tích của tác giả Nguyễn Ngọc Quỳnh [23] về chuỗi cung ứng dệt may và cảnh báo từ Kathuria về sự thu hẹp lợi thế trong xuất khẩu hàng may mặc truyền thống [24] cũng như khám phá trước đó của Nguyễn Khánh Doanh về mô hình xuất khẩu của Việt Nam đang dần chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa [25].

Tổng thể, so sánh kết quả với các nghiên cứu trước cho thấy những ngành gắn kết với chuỗi cung ứng, có khả năng đổi mới và nâng cao tiêu chuẩn sẽ tiếp tục duy trì lợi thế, trong khi các ngành dựa trên chi phí đang đối mặt với áp lực điều chỉnh.

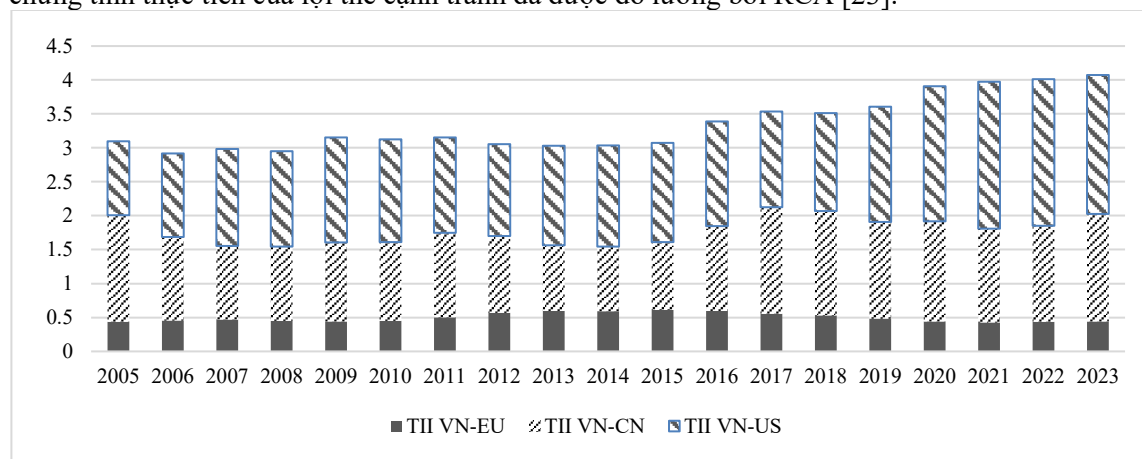
3.4. Chỉ số cường độ thương mại (TII)

Từ dữ liệu thể hiện ở Hình 4 có thể thấy TII giữa Việt Nam và EU duy trì ở mức khá thấp, dao động trong khoảng 0,43–0,55 từ năm 2005 đến 2023, thấp hơn đáng kể so với TII với Hoa Kỳ và Trung Quốc (luôn >1). Chỉ số dưới 1 cho thấy mức độ hội nhập thương mại giữa Việt Nam và EU còn hạn chế, phản ánh sự khác biệt trong cấu trúc thương mại và nhu cầu hàng hóa giữa hai bên.

Mặc dù Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ năm 2020, dữ liệu không cho thấy xu hướng cải thiện rõ rệt của TII trong những năm sau đó. Đây có thể là hậu quả của việc các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam (như dệt may, đồ gỗ, thủy sản) vẫn gặp khó khăn trong việc đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc của thị trường EU [26].

Ngược lại, TII giữa Việt Nam với Hoa Kỳ và Trung Quốc liên tục duy trì trên mức 1, cho thấy sự phù hợp lớn hơn về cơ cấu hàng hóa. Với Trung Quốc, mối liên kết chuỗi cung ứng sâu sắc, đặc biệt trong các ngành điện tử và linh kiện, đóng vai trò quyết định, phù hợp với kết luận của các nghiên cứu trước đó có liên quan [27], [28].

Tổng hợp với kết quả từ chỉ số RCA, có thể thấy rằng mặc dù Việt Nam có lợi thế so sánh trong nhiều ngành xuất khẩu chủ lực, nhưng nếu không phù hợp với cơ cấu nhập khẩu của EU, mức độ hội nhập vẫn còn hạn chế. Điều này cho thấy TII là công cụ hữu hiệu để bổ sung và kiểm chứng tính thực tiễn của lợi thế cạnh tranh đã được đo lường bởi RCA [23].



Hình 4. Chỉ số cường độ thương mại của Việt Nam với EU so với Hoa Kỳ và Trung Quốc
(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của ITC Trade Map [17])

3.5. Chỉ số bổ sung thương mại (TCI)

Hình 5 cho thấy TCI của EU đối với Việt Nam luôn duy trì trên mức 60, cao nhất là 69,2 vào năm 2010, cho thấy hàng hóa EU phù hợp tương đối tốt với nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam.

Trong khi đó, TCI của Việt Nam với EU dao động quanh mức 47–55, cho thấy mức độ bổ sung thương mại còn hạn chế, nhất là sau khi EVFTA có hiệu lực từ năm 2020 (Hình 5).

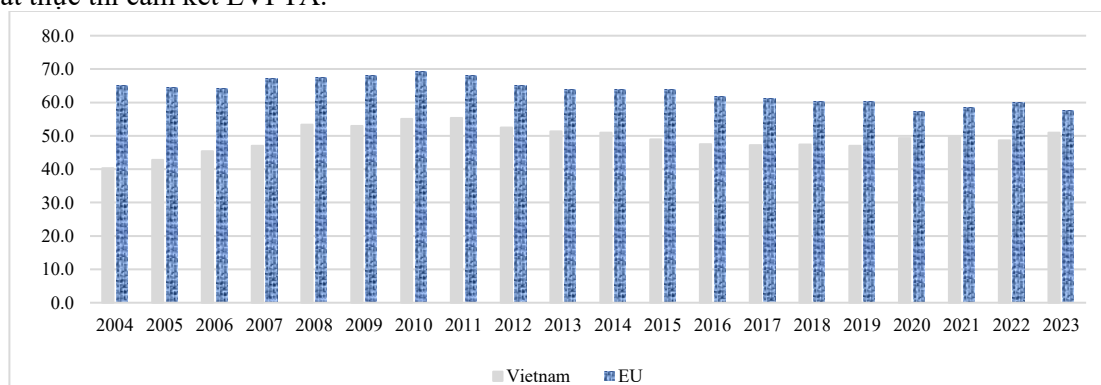
Sự chênh lệch này có thể bắt nguồn từ việc cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn tập trung vào các nhóm hàng truyền thống như dệt may, giày dép, gỗ, thủy sản – những mặt hàng có thể không còn phù hợp với nhu cầu nhập khẩu đang thay đổi nhanh chóng của thị trường EU, đặc biệt là các yêu cầu cao về tiêu chuẩn xanh, truy xuất nguồn gốc và giá trị gia tăng [26], [29]. Đồng thời, doanh nghiệp Việt Nam còn gặp nhiều hạn chế trong khả năng tận dụng ưu đãi từ EVFTA do thiếu thông tin, năng lực tuân thủ quy tắc xuất xứ và chi phí chuyển đổi tiêu chuẩn [30].

Mặt khác, EVFTA đã góp phần cải thiện năng lực thể chế và khuyến khích doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm và quy trình, song hiệu ứng lan tỏa chưa đủ mạnh để thay đổi cơ cấu xuất khẩu trong ngắn hạn [26].

Tổng hợp ba chỉ số RCA, TII và TCI cho thấy một bức tranh nhất quán về quan hệ thương mại Việt Nam – EU dưới tác động của EVFTA. Cụ thể, RCA phản ánh rằng Việt Nam duy trì lợi thế so sánh cao ở một số ngành truyền thống, trong khi đó chỉ số TII lại khá thấp (0,43–0,55) và TCI ở mức trung bình (47–55). Điều này cho thấy những lợi thế so sánh của các mặt hàng chủ lực chưa đủ để thúc đẩy cường độ và mức độ phù hợp của thương mại song phương. Điều này đặt ra yêu cầu chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu từ chiều rộng sang chiều sâu, không chỉ dựa vào lợi thế chi phí mà còn vào phù hợp nhu cầu nhập khẩu và tiêu chuẩn ngày càng cao của EU.

Để khắc phục các rào cản nội tại và tận dụng tốt hơn EVFTA, cần một chiến lược chính sách đa chiều. Thứ nhất, với nhóm ngành có RCA cao nhưng TCI thấp (như dệt may và gỗ), cần đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp trong nâng cấp công nghệ sản xuất, phát triển nguyên liệu đầu vào nội địa và chứng nhận đạt chuẩn xanh, carbon thấp, phù hợp yêu cầu của Thỏa thuận Xanh châu Âu (EU Green Deal) [29]. Thứ hai, với các ngành có TCI cao nhưng RCA thấp (như dược phẩm, hóa chất), cần xúc tiến đầu tư vào năng lực sản xuất thay thế nhập khẩu và tham gia vào chuỗi cung ứng có giá trị cao hơn.

Ngoài ra, chính sách tài khóa – tín dụng cần ưu tiên các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong chuyển đổi tiêu chuẩn, thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo về quy tắc xuất xứ, và xây dựng năng lực đáp ứng tiêu chuẩn môi trường. Cũng cần phối hợp giữa Bộ Công Thương, các hiệp hội ngành hàng và địa phương trong việc cập nhật thông tin, kết nối thị trường và giám sát thực thi cam kết EVFTA.



Hình 5. Chỉ số bổ sung thương mại (TCI) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2004–2023
(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của ITC Trade Map [17])

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù Việt Nam tiếp tục giữ được lợi thế so sánh trong nhiều ngành xuất khẩu chủ lực như dệt may, giày dép, thủy sản, đồ gỗ và linh kiện điện tử, nhưng mức độ hội nhập thương mại với EU vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Chỉ số cường độ thương mại (TII) duy trì ở mức dưới 1, trong khi chỉ số bổ sung thương mại (TCI) chỉ dao động quanh 50

điểm – phản ánh rõ sự lệch pha giữa cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam và nhu cầu nhập khẩu từ phía EU. Thực tế này đặt ra một câu hỏi lớn: vì sao có lợi thế mà hiệu quả vẫn chưa cao?

Điểm nổi bật của nghiên cứu là cách tiếp cận tổng hợp ba chỉ số – RCA, TII và TCI – để soi chiếu cả năng lực cạnh tranh và sự phù hợp về cơ cấu thương mại. Thay vì dừng lại ở đánh giá tăng trưởng kim ngạch hay các mô hình kinh tế lượng phức tạp, nghiên cứu tập trung vào cấu trúc hàng hóa – điều vốn ít được chú ý nhưng lại có ý nghĩa lớn trong bối cảnh các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như EVFTA đề cao tính tương thích và chuẩn hóa.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng còn những giới hạn nhất định, đặc biệt là chưa phân tích sâu các yếu tố phi định lượng như rào cản kỹ thuật, thể chế hay năng lực thực thi của doanh nghiệp. Trong tương lai, việc kết hợp phân tích ở cấp độ chi tiết hơn (HS-4 hoặc HS-6) và lồng ghép thêm khía cạnh định tính sẽ giúp hiểu rõ hơn sự vận động của cấu trúc thương mại và đề xuất chính sách sát thực tiễn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] D. T. Nguyen, V. L. Pham, N. Q. Phan, and T. L. Dao, "Evaluation report on one year of EVFTA implementation," 2021. [Online]. Available: <https://wtocenter.vn/file/19526/vn-report-one-year-implementation-of-european-union-vietnam-free-trade-agreement-evfta-impacts.pdf>. [Accessed May 10, 2025].
- [2] V. T. V. Le and T. D. Tran, "Opportunities and challenges of the EU-Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) for Vietnam's wood processing export industry," *Science and Technology Information*, vol. 23, pp. 22-30, 2020.
- [3] M. Philip, E. Laurenza, F. Pasini, V. Dinh, H. Nguyen, A. Pham, and N. Minh, "The free trade agreement between Vietnam and the European Union: quantitative and qualitative impact analysis," MUTRAP III, Hanoi, Vietnam, 2011.
- [4] Vietnam Chamber of Commerce and Industry, "Vietnam after two years of EVFTA implementation from the business perspective," 2022. [Online]. Available: <https://wtocenter.vn/file/19520/evfta.pdf>. [Accessed May 10, 2025].
- [5] T. V. A. Nguyen, "A preliminary analysis on the Vietnam's exports into the EU after three-year implementation of the EVFTA: practice, challenges and prospects," *VNU Journal of Foreign Studies*, vol. 40, no. 3, pp. 151-160, 2024.
- [6] T. M. T. Tran, B. D. Vu, M. N. Luong, T. T. Nguyen, and T. T. Dao, "Comparative analysis of the impacts of CPTPP and EVFTA on Vietnam's textile export activities," *VNU University of Economics and Business*, vol. 4, no. 2, pp. 23-34, 2024.
- [7] T. L. T. Nguyen, "EVFTA - A Review of Opportunities and Challenges for Vietnam," in *Shifting Economic, Financial and Banking Paradigm: New Systems to Encounter COVID-19*. Springer, 2022, pp. 131-151.
- [8] M. Duong, M. J. Homes, and A. Strutt, "The impact of free trade agreements on FDI inflows: the case of Vietnam," *Journal of the Asia Pacific Economy*, vol. 26, no. 3, pp. 483-505, 2020.
- [9] T. H. Nguyen and T. N. Trinh, "Impacts of EVFTA on the exportation of Vietnamese agricultural products to the EU market," *Journal of International Economics and Management*, vol. 21, no. 1, pp. 1-23, 2021.
- [10] T. J. Kehoe, "An Evaluation of the Performance of Applied General Equilibrium Models on the Impact of NAFTA," in *Frontiers in Applied General Equilibrium Modeling: In Honor of Herbert Scarf*. Cambridge University Press, 2005, pp. 341-377.
- [11] M. Mikic and J. Gilbert, *Trade Statistics in Policymaking: A Handbook of Commonly Used Trade Indices and Indicators*, United Nations, 2009.
- [12] S. Karingi, R. Lang, N. Oulmane, R. Perez, M. Jallab, and H. Hammouda, "Economic and welfare impacts of the EU-Africa economic partnership agreements," African Trade Policy Centre Work, 2005.
- [13] J. Cassing, R. V. D. Trewin, D. Truong, A. Nguyen, Q. Le, and T. Le, "Impact Assessment of Free Trade Agreement on Vietnam's Economy," MUTRAP III, Hanoi, Vietnam, 2010.
- [14] M. Plummer, D. Cheong, and S. Hamanaka, "Methodology for impact assessment of free trade agreements," Asian Development Bank, 2011.
- [15] M. E. Burfisher, *Introduction to computable general equilibrium models*, Cambridge University Press, 2021.

-
- [16] M. Larch and Y. V. Yotov, "Estimating the effects of trade agreements: Lessons from 60 years of methods and data," *The World Economy*, vol. 47, no. 5, pp. 1771-1799, 2024.
- [17] International Trade Centre, *Trade Map – Trade statistics for international business development*, Geneva, 2025.
- [18] P. R. Baker and L. T. H. Loan, *Guidebook on Trade Impact Assessment*, United Nations, 2021.
- [19] B. Balassa, "Trade liberalisation and "revealed" comparative advantage," *The Manchester School*, vol. 33, no. 2, pp. 99-123, 1965.
- [20] V. H. Ha and C. R. Parsons, "Vietnam's Ascendancy in the Electronics Trade and the Role of Inward Foreign Direct Investment," *Journal of Asia-Pacific Business*, vol. 24, no. 3, pp. 181-203, 2023.
- [21] Y. Topcu, "The comparative advantages in the wooden furniture industry: does the export price matter?" *Competitiveness Review*, vol. 33, no. 6, pp. 1145-1160, 2023.
- [22] H. Q. Le and D. D. Nguyen, "Comparative Advantages of Vietnam's Seafood Exported to the Japanese Market," *Journal of Trade Science*, vol. 10, no. 4, pp. 58-71, 2022.
- [23] N. Q. Nguyen, "Analyzing Vietnam's textile garment global supply chain with the Revealed Comparative Advantage," *Journal of Enterprise and Development (JED)*, vol. 5, no. 3, pp. 347-363, 2023.
- [24] L. Kathuria, "Comparative advantages in clothing exports: India faces threat from competing nations," *Competitiveness Review*, vol. 28, no. 5, pp. 518-540, 2018.
- [25] K. D. Nguyen, "Patterns and Dynamics of Vietnam's Revealed Comparative Advantage and Export Specialization," *Journal of Economics and Development*, vol. 13, no. 1, pp. 19-37, 2011.
- [26] B. Tröster, J. Grumiller, H. Grohs, W. Raza, C. Staritz, and R. von Arnim, "Combining trade and sustainability? The Free Trade Agreement between the EU and Vietnam," Austrian Foundation for Development Research (ÖFSE), Viennam, 2019 [Online]. Available: https://trungtamwto.vn/upload/files/fta/196-chua-ky-ket/199-viet-nam---eu-evfta/247-an-pham---tai-lieu/OEFSE_2018_PN29_Vietnam_EVFTA.pdf. [Accessed May 10, 2025].
- [27] M. D. Pham, C. H. Hollweg, B. Mtonya, D. E. Winkler, and T. X. T. Nguyen, *Vietnam : Connecting Value Chains for Trade Competitiveness*, World Bank, Washington, DC, 2019.
- [28] T. N. Son and W. Yanrui, "Vietnam's bilateral trade intensity: the role of China," *Journal of Chinese Economic and Business Studies*, vol. 22, no. 2, pp. 183-204, 2024.
- [29] T. A. T. Le, "EU Green Deal, Opportunities and Challenges for Vietnam's Exports to the EU Market," *Journal of Management and Economics Studies*, vol. 6, no. 2, pp. 131-137, 2024.
- [30] T. V. A. Nguyen, "A Preliminary Analysis on Vietnam's Exports into the EU after Three-Year Implementation of EVFTA," *VNU Journal of Foreign Studies*, vol. 40, no. 3, pp. 151-160, 2024.